



kū bí zi
哭鼻子

verb phrase · to cry (colloquial, often of children)

Example Sentences

Bié wèi zhè diǎn xiǎo shì kū bí zi yào jiān qiáng yī diǎn.
别为这点小事哭鼻子，要坚强一点。

Don't cry over such a small thing; be a bit stronger.

Tā shū le yóu xì jiù kū bí zi.
他输了游戏就哭鼻子。

He cries when he loses a game.

Trace each character, then write the word on your own.

哭	哭	哭	哭	哭	哭	哭	哭	哭	哭	哭
哭	哭									

鼻	鼻	鼻	鼻	鼻	鼻	鼻	鼻	鼻	鼻	鼻
鼻	鼻	鼻	鼻	鼻	鼻					

子	子	子	子	子	子					